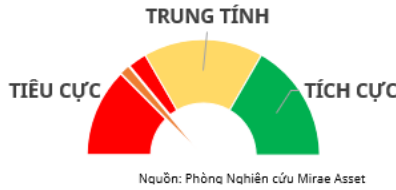


01 Tháng 02, 2023

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN INDEX	1,075.97	-3.2	6.8	-27.2
HNX	216.01	-2.9	5.2	-48.2
UPCOM	74.93	-1.2	4.6	-31.7
MSCI EM	1,031.50	-1.2	7.9	-15.0
NIKKEI	27,346.88	0.1	4.8	1.0
HANG SENG	22,072.18	1.1	11.6	-7.3
KOSPI	2,449.80	1.0	9.5	-8.0
FTSE	7,782.66	0.1	4.4	3.3
S&P 500	4,076.60	1.5	6.2	-10.3
NASDAQ	11,584.55	1.7	10.7	-19.2

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Việt Nam	12.9	1.8	14.8
Indonesia	15.1	2.0	13.5
Philippines	15.6	1.7	10.9
Malaysia	15.8	1.4	8.9
Thái Lan	17.5	1.7	9.3

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Tài cấp vốn	6.0	0	0	200
TPCP 5 năm	4.3	-7	-42	338
TPCP 10 năm	4.3	-12	-50	220

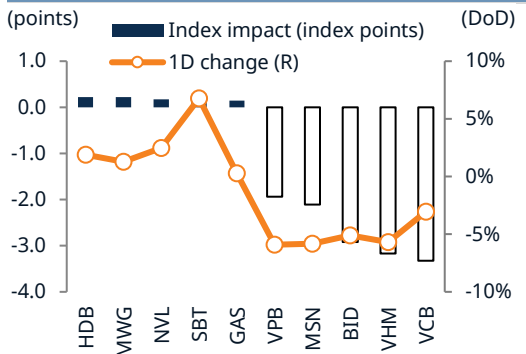
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,451	0.0	-0.8	3.5
US\$/KRW	1,231.6	0.0	-3.2	2.4
US\$/JPY	129.9	-0.1	-0.7	13.3
US\$/EUR	0.92	-0.2	-2.0	3.6
US\$/GBP	0.81	0.0	-2.2	9.8
US\$/SGD	1.31	-0.1	-2.1	-2.6

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 6 tháng
VN-INDEX	498	357	472
HNX	55	36	50
UPCOM	22	15	21

Các cổ phiếu tác động VN-Index



Nhận định thị trường

Bất ngờ giảm mạnh

VN-Index giữ sắc xanh và đi ngang trong hầu hết thời gian phiên giao dịch buổi sáng, thế nhưng lực bán mạnh dần hơn khi về cuối phiên đã khiến cho VN-Index đảo chiều giảm điểm và đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Kết phiên, VN-Index giảm hơn 35 điểm tương ứng với 3,2% và đóng cửa ở mốc 1,075 điểm. Điểm đáng chú ý trong phiên hôm nay là khối lượng khớp lệnh bất ngờ tăng mạnh hơn 49% và đạt 974 triệu đơn vị. Đây cũng là khối lượng cao nhất trong suốt 1 tháng qua.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn VN30 là nguyên nhân chính khiến VN-Index mất điểm nhanh chóng khi có tới 18 mã giảm điểm hơn 3%. Trong đó, giảm mạnh nhất phải kể đến là GVR (-6,9%); SSI (-6,7%); VPB (-5,9%); MSN (-5,8%); VRE (-5,7%) và VHM (5,7%). Ngoài ra nhóm chứng khoán cũng có diễn biến tương tự khi có nhiều mã giảm hết biên độ như BSI, CTS, FTS, HCM, VCI, VIX và VND.

Khối ngoại tiếp tục trạng thái mua ròng trên cả HNX và HSX với tổng giá trị đạt hơn 130 tỷ. Đứng đầu chiều mua ròng là HPG với hơn 201 tỷ đồng và thứ 2 là HCM hơn 48 tỷ. Ngược lại, VHM bán ròng hơn 103 tỷ đồng và DGC bán 42 tỷ.

Giảm mạnh kèm theo thanh khoản lớn đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm mạnh khi từ mức +2 điểm TRUNG TÍNH xuống còn mức -4 điểm TIÊU CỰC. Hệ số P/E của VN-Index đạt 12,9x.

Trương Hoàng Tiến Hưng Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Mã	Điểm kỹ thuật	Xu hướng ngắn hạn
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(* Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

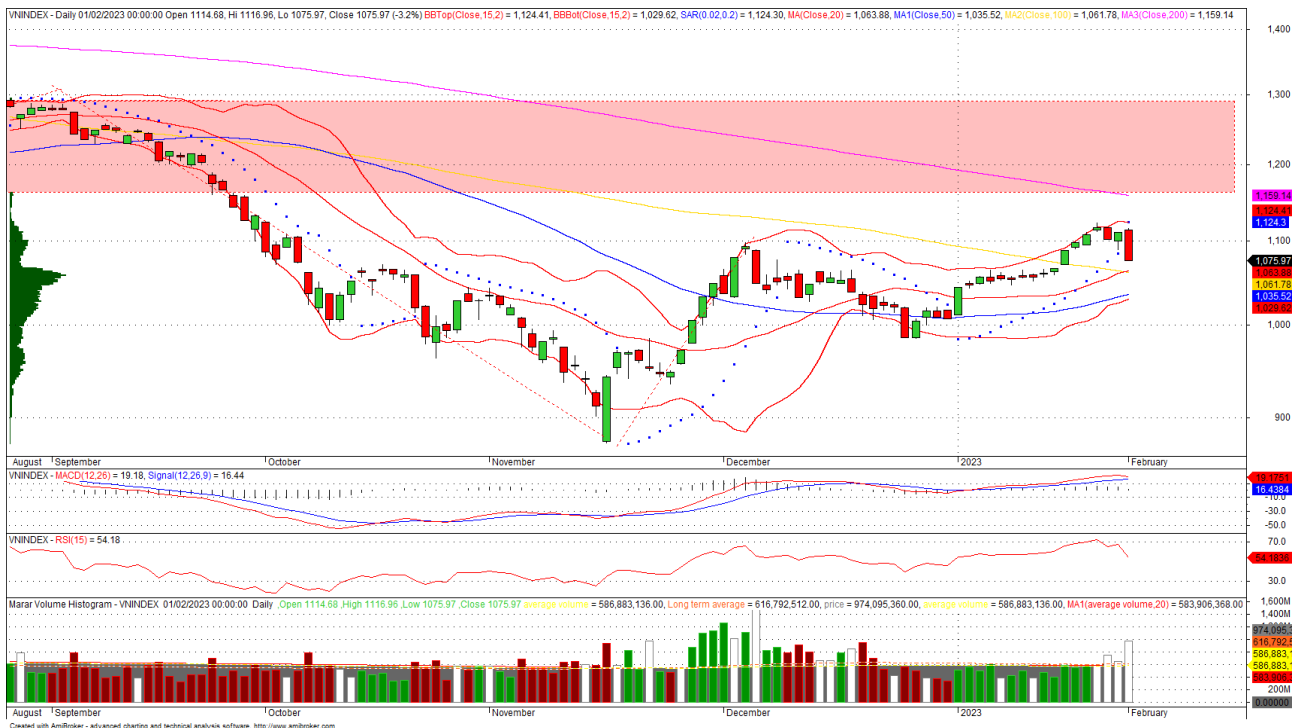
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (01/02/2023)	Kháng cự 1	1.120
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.130
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.080

VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày và có xu hướng kiểm định ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn tại mức hỗ trợ 1,061.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: fireant.com

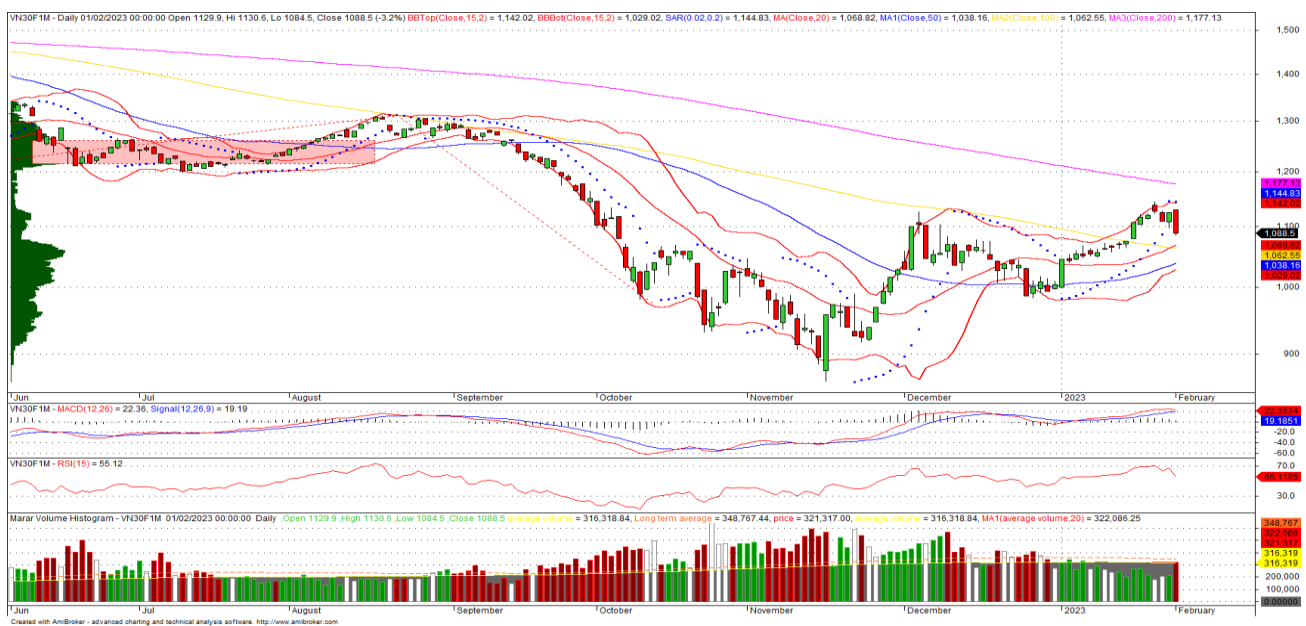
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (01/02/2023)	1.088	Kháng cự 1	1.130
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.140
VN30 - đóng cửa	1.088	Hỗ trợ 1	1.065
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0.41	Hỗ trợ 2	1.035

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH

VN30F1M giảm mạnh và có xu hướng kiểm định ngưỡng hỗ trợ tại 1,062 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: fireant.vn

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDB	Ngân hàng	19,000	2,088,250	99	5	
VIB	Ngân hàng	23,600	3,904,190	94	5	
GMD	Kho bãi, hậu cần	51,500	513,755	86	4	Top sức mạnh ngành
TCL	Kho bãi, hậu cần	34,650	25,920	81	5	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SBT	15.75	2,413,885	7	KHẢ QUAN	10,603	16.3	1.2	38
MWG	47.1	2,297,735	5	KHẢ QUAN	68,925	16.6	2.9	108
VIB	23.6	3,904,190	5	KHẢ QUAN	49,741	5.9	1.5	92
HDB	19	2,088,250	5	KHẢ QUAN	47,790	6.2	1.3	40
CTF	33.5	853,100	5	KHẢ QUAN	2,547	23.7	3.0	29
DGC	60	1,832,015	4	KHẢ QUAN	22,787	4.3	2.2	110
DCM	26.65	2,267,820	4	KHẢ QUAN	14,109	3.5	1.5	60
HPX	5.3	9,055,500	4	KHẢ QUAN	1,612	14.8	0.5	48
VJC	113.9	332,375	4	KHẢ QUAN	61,690	997.6	3.5	38
VPG	14.3	1,867,775	4	KHẢ QUAN	1,147	21.2	0.7	27
GMD	51.5	513,755	4	KHẢ QUAN	15,521	17.0	2.2	26
VND	15.4	21,726,104	2	TRUNG TÍNH	18,754	8.5	1.3	335
SSI	20.15	14,791,690	2	TRUNG TÍNH	30,006	13.8	1.3	298
NVL	14.55	14,959,950	2	TRUNG TÍNH	28,374	12.5	0.8	218
HSG	14.65	13,447,450	2	TRUNG TÍNH	8,762	#N/A N/A	0.9	197
CEO	22.2	8,260,145	2	TRUNG TÍNH	5,713	20.5	1.9	183
TPB	23.7	7,027,490	2	TRUNG TÍNH	37,488	6.0	1.2	167
DIG	16.3	9,340,635	2	TRUNG TÍNH	9,941	65.2	1.4	152
SHS	9.3	15,652,515	2	TRUNG TÍNH	7,562	10.2	0.8	146
PVS	24	5,109,510	2	TRUNG TÍNH	11,471	23.0	0.9	123
HCM	23.45	4,646,855	2	TRUNG TÍNH	10,722	12.6	1.4	109
POW	11.95	8,485,080	2	TRUNG TÍNH	27,985	14.8	0.9	101
HAH	38	1,464,875	2	TRUNG TÍNH	2,673	3.8	1.2	56
FRT	70.3	655,550	2	TRUNG TÍNH	8,329	21.3	4.3	46
HBC	9.89	3,279,495	2	TRUNG TÍNH	2,711	27.7	0.7	32
NLG	27.8	1,115,370	2	TRUNG TÍNH	10,677	21.8	1.2	31
REE	73.1	419,995	2	TRUNG TÍNH	25,980	9.7	1.7	31
TCH	7.6	3,813,255	2	TRUNG TÍNH	5,078	28.4	0.6	29
GAS	106.6	254,330	2	TRUNG TÍNH	204,027	13.9	3.4	27
HDC	31.85	829,955	2	TRUNG TÍNH	3,443	8.5	1.9	26

BVH	50	486,770	2	TRUNG TÍNH	37,116	24.3	1.8	24
TNG	15.8	1,434,730	2	TRUNG TÍNH	1,661	5.6	1.1	23
VPI	52.8	551,555	1	TRUNG TÍNH	12,778	25.4	3.7	29
HPG	21.1	26,310,284	0	TRUNG TÍNH	122,692	14.5	1.3	555
VCG	20.35	9,345,510	0	TRUNG TÍNH	9,888	7.7	1.4	190
GEX	13.75	13,810,005	0	TRUNG TÍNH	11,708	30.8	1.0	190
MBB	18.9	8,985,950	0	TRUNG TÍNH	85,692	4.9	1.2	170
BSR	16.2	8,809,265	0	TRUNG TÍNH	50,228	7.7	1.3	143
DXG	13.9	8,242,240	0	TRUNG TÍNH	8,479	54.5	0.9	115
VCB	89.1	1,231,445	0	TRUNG TÍNH	421,667	14.1	3.1	110
TCB	28.2	3,809,250	0	TRUNG TÍNH	99,186	4.9	0.9	107
IDC	39.1	2,569,625	0	TRUNG TÍNH	12,903	5.7	2.5	100
VIC	55.2	1,707,030	0	TRUNG TÍNH	210,529	24.5	1.9	94
BID	42.8	1,944,835	0	TRUNG TÍNH	216,505	11.9	2.2	83
ACB	25.2	3,172,390	0	TRUNG TÍNH	85,111	6.2	1.5	80
DPM	42.15	1,669,885	0	TRUNG TÍNH	16,495	3.0	1.3	70
LCG	10.25	6,724,600	0	TRUNG TÍNH	1,944	9.8	0.8	69
CII	14.3	3,542,075	0	TRUNG TÍNH	3,607	4.8	0.7	51
KDH	26.5	1,579,815	0	TRUNG TÍNH	18,996	18.4	1.6	42
ASM	9.12	3,667,845	0	TRUNG TÍNH	3,069	4.9	0.6	33
SZC	29.8	1,092,810	0	TRUNG TÍNH	2,980	19.2	1.9	33
VGC	37.1	864,350	0	TRUNG TÍNH	16,634	9.5	2.2	32
IJC	13.8	2,024,310	0	TRUNG TÍNH	2,996	6.1	0.8	28
L14	53.5	521,985	0	TRUNG TÍNH	1,651	86.9	4.1	28
DGW	41.3	667,655	0	TRUNG TÍNH	6,900	9.7	3.0	28
HUT	15.4	1,678,090	0	TRUNG TÍNH	5,369	15.1	1.4	26
BCG	7.26	3,440,270	0	TRUNG TÍNH	3,873	9.5	0.6	25
SCR	6	3,756,180	0	TRUNG TÍNH	2,374	49.0	0.5	23
HHV	12.65	5,996,095	-1	TRUNG TÍNH	3,894	12.3	0.5	76
MBS	14	2,299,090	-1	TRUNG TÍNH	5,465	9.7	1.3	32
STB	25.65	14,227,100	-2	TRUNG TÍNH	48,356	9.6	1.3	365
SHB	10.6	17,064,420	-2	TRUNG TÍNH	32,509	4.2	0.8	181
VCI	27.85	5,606,820	-2	TRUNG TÍNH	12,129	13.9	1.9	156
NKG	14.8	10,110,780	-2	TRUNG TÍNH	3,897	#N/A N/A	0.7	150
PDR	13.9	9,129,635	-2	TRUNG TÍNH	9,336	8.0	1.1	127
CTG	29	3,564,200	-2	TRUNG TÍNH	139,367	8.2	1.3	103
VIX	7.35	10,464,425	-2	TRUNG TÍNH	4,279	10.0	0.5	77
FPT	82	894,875	-2	TRUNG TÍNH	89,956	16.9	4.3	73
MSN	95.2	582,625	-2	TRUNG TÍNH	135,539	37.9	5.2	55
PVT	19.95	2,680,140	-2	TRUNG TÍNH	6,457	7.7	1.1	53
KSB	23.1	2,217,245	-2	TRUNG TÍNH	1,762	13.5	0.9	51
FCN	11.65	3,456,255	-2	TRUNG TÍNH	1,834	46.7	0.7	40
HDG	32.75	1,223,380	-2	TRUNG TÍNH	8,011	7.2	1.5	40
GVR	15.55	2,321,370	-2	TRUNG TÍNH	62,200	16.3	1.3	36
VHC	68.7	452,115	-2	TRUNG TÍNH	12,598	5.6	1.6	31
FLC	3.57	8,630,840	-2	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A	31
PNJ	86.7	352,885	-2	TRUNG TÍNH	28,438	14.3	3.3	31
PAN	16.35	1,726,460	-2	TRUNG TÍNH	3,415	9.4	0.8	28

FTS	20.5	1,294,925	-2	TRUNG TÍNH	3,999	12.2	1.2	27
GEG	15.5	1,667,180	-2	TRUNG TÍNH	4,990	13.0	1.4	26
DPG	33.05	749,540	-2	TRUNG TÍNH	2,082	5.3	1.3	25
SAB	187	130,575	-2	TRUNG TÍNH	119,920	23.4	5.2	24
LPB	13.8	11,997,080	-3	TRUNG TÍNH	23,862	4.7	1.0	166
ANV	29.75	1,244,790	-3	TRUNG TÍNH	3,782	5.6	1.3	37
VNM	77.2	1,634,055	-4	TIÊU CỰC	161,345	21.3	5.4	126
PVD	19.7	4,478,370	-4	TIÊU CỰC	10,951	#N/A N/A	0.8	88
DBC	15.65	4,934,785	-4	TIÊU CỰC	3,787	25.2	0.8	77
IDI	12.6	5,287,650	-4	TIÊU CỰC	2,868	5.3	0.9	67
KDC	61.3	958,665	-4	TIÊU CỰC	15,768	42.7	2.3	59
PC1	24.3	1,876,995	-4	TIÊU CỰC	6,572	14.6	1.3	46
PVC	14.1	1,997,845	-4	TIÊU CỰC	705	252.1	1.0	28
VPB	18.3	22,117,044	-5	TIÊU CỰC	122,852	6.7	1.3	405
KBC	24.3	5,893,120	-5	TIÊU CỰC	18,653	12.0	1.1	143
VRE	28	1,828,520	-5	TIÊU CỰC	63,625	23.3	1.9	51
PLX	36.25	793,160	-5	TIÊU CỰC	46,059	31.3	2.0	29
HVN	13.45	2,067,610	-5	TIÊU CỰC	29,784	#N/A N/A	#N/A N/A	28
TCM	48.2	519,675	-5	TIÊU CỰC	3,950	16.0	2.1	25
EIB	25.7	2,592,140	-6	TIÊU CỰC	31,596	10.7	1.5	67
HAG	8.91	15,703,940	-7	TIÊU CỰC	8,263	7.1	1.7	140
VHM	48	1,454,510	-7	TIÊU CỰC	209,010	7.3	1.4	70

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật**PMI Việt Nam tháng 1 tăng lên mức 47,4, lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng lần đầu tiên sau ba tháng**

Theo đó, chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Purchasing Managers' Index™ (PMI®) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt 47,4 điểm trong tháng 1, tăng so với mức 46,4 điểm trong tháng 12 nhưng vẫn cho thấy sức khỏe ngành sản xuất suy giảm mạnh. Các điều kiện hoạt động đã xấu hơn trong suốt ba tháng qua. Dữ liệu của tháng 1 cho thấy, sản lượng ngành sản xuất tiếp tục giảm đáng kể nhưng mức giảm nhẹ hơn so với tháng 12. Theo S&P Global, số lượng đơn đặt hàng mới giảm thường là nguyên nhân dẫn đến giảm sản lượng. Cụ thể, tháng 1 là tháng thứ 3 liên tiếp ghi nhận tổng số lượng đơn đặt hàng mới giảm. "Một số công ty cho biết khách hàng có đủ hàng hóa lưu kho và không cần mua hàng vào thời điểm hiện tại", báo cáo của S&P Global cho hay. Tuy nhiên, các chuyên gia S&P Global đánh giá, tình hình đã có những dấu hiệu cải thiện. Theo đó, lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã tăng lần đầu tiên trong ba tháng. Nhờ vậy, tổng số lượng đơn đặt hàng mới giảm nhẹ và là mức giảm nhẹ nhất trong giai đoạn giảm hiện nay. Đối với việc làm, S&P Global cho biết, việc làm đã giảm nhẹ hơn vào tháng đầu năm. Số lượng nhân viên đã giảm tháng thứ ba liên tiếp khi yêu cầu về sản lượng giảm. Trong khi đó, lượng công việc tồn đọng giảm trong tháng 1, và tồn kho hàng thành phẩm đã giảm mạnh nhất kể từ tháng 6/2021.

Kiểm soát lạm phát năm 2023 trong mục tiêu 4,5%

Dù chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1 tăng tới 4,89% nhưng là trên mức nền thấp cùng kỳ năm ngoái. Trong bối cảnh lạm phát thế giới cũng đang hạ nhiệt, nhiều ý kiến cho rằng, chỉ số giá tiêu dùng sẽ giảm dần trong những tháng tiếp theo. Ông Ngô Minh Đức, Giám đốc CTCP Phát triển vốn và đầu tư LCTV, nói: "So với mọi năm, tôi nghĩ mức tăng này ở mức trung bình và không đáng lo ngại và sẽ giảm vào những tháng sau. Đặc biệt, tháng 1 giá xăng dầu cũng điều chỉnh tăng 1 chút, cùng tâm lý Tết đẩy lạm phát tăng lên. Tuy nhiên tháng 3, 4, 5 lạm phát sẽ giảm trở lại". Trong khi đó, diễn biến lạm phát và chính sách tiền tệ từ Mỹ cũng không còn nhiều đột biến, và dự báo tiếp tục xu hướng hạ nhiệt. Dù vậy, theo quan sát của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu năm ngoái đã tăng 6,79%, và chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá cũng tăng 8,56% - đều là mức cao nhất trong 10 năm, gây áp lực không nhỏ cho giá thành đầu ra sản xuất của năm nay, chưa kể 1 vài điểm rơi chính sách khác.

KDC: lãi vốn vụn 5 tỷ đồng trong quý IV, giảm 97%, gần về đáy 10 năm

Quý IV/2022, doanh thu thuần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido mã: KDC) đạt hơn 2.950 tỷ đồng, giảm nhẹ 3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, giá vốn hàng bán tăng 9%, đạt hơn 2.664 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp đạt hơn 286 tỷ đồng, giảm mạnh 54%. Do vậy, biên lãi gộp thu hẹp từ mức 20,3% cùng kỳ năm trước về 9,7%. Trong kỳ, doanh thu hoạt động tài chính tăng trưởng gấp 77,5 lần cùng kỳ, đạt hơn 176 tỷ đồng chủ yếu từ ghi nhận khoản lợi nhuận hơn 115 tỷ đồng từ chuyển nhượng khoản đầu tư. Chi phí tài chính tăng 121%, đạt hơn 125 tỷ đồng do tăng lãi vay và trích lập dự phòng đầu tư. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm gần 28% đạt 79 tỷ đồng, chi phí bán hàng đi ngang so với cùng kỳ đạt 318 tỷ đồng. Khấu trừ các chi phí, KDC báo lãi sau thuế vụn vụn 4,9 tỷ đồng. Giảm tới 97% so với mức lợi nhuận hơn 165 tỷ đồng đạt được cùng kỳ năm 2021. Đây cũng gần như là mức lãi thấp nhất của KIDO trong một quý giai đoạn 10 năm (quý IV/2017 lỗ gần 35 tỷ đồng). KDC giải trình, biến động của của thị trường đã tác động lên chi phí doanh nghiệp, dẫn đến kết quả kém sắc trong quý IV.

BVH: Tổng doanh thu hợp nhất năm 2022 đạt 54.459 tỷ đồng, vượt kế hoạch năm

Tổng doanh thu hợp nhất tăng 8,1% so với năm 2021, hoàn thành vượt kế hoạch năm. Tổng doanh thu hợp nhất năm 2022 đạt 54.459 tỷ đồng, tăng trưởng 8,1% so với năm 2021. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế hợp nhất lần lượt đạt 1.988 và 1.604 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch năm. Tổng tài sản hợp nhất tại 31/12/2022 đạt 201.610 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu Công ty Mẹ đạt 1.565 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.065 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 5% và 3,4% so với năm 2021. Tổng tài sản Công ty Mẹ đạt 17.581 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu là 17.302 tỷ đồng tại ngày 31/12/2022. Trong năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30,261% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương tổng số tiền chi trả hơn 2.246 tỷ đồng cho các cổ đông. Như vậy, tổng số tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của BVH từ khi cổ phần hóa (năm 2007) đến nay lên tới gần 11.700 tỷ đồng. Với tiềm lực tài chính mạnh, quy mô vốn và tài sản hàng đầu trong các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo Việt luôn thực hiện các cam kết với cổ đông, gia tăng giá trị cho nhà đầu tư. Về các lĩnh vực kinh doanh, trong mảng bảo hiểm phi nhân thọ, tổng doanh thu của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đạt 11.145 tỷ đồng, tăng trưởng 5,3%; lợi nhuận sau thuế đạt 246 tỷ đồng, tăng 17,7% so với năm 2021. Trong mảng bảo hiểm nhân thọ, Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận mức tăng trưởng khả quan 10,1% của tổng doanh thu, đạt 41.677 tỷ đồng. Bảo Việt Nhân thọ tiếp tục duy trì dẫn đầu về tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ. Lợi nhuận sau thuế đạt 975 tỷ đồng, tăng trưởng 11,4% so với năm 2021. Trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, Công ty Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) đạt 898 tỷ đồng doanh thu và đạt 210 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Đây thực sự là kết quả tích cực trong tình hình thị trường chứng khoán năm 2022 nhiều biến động. Trong lĩnh vực quản lý quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF) thể hiện vai trò là một trong những công ty quản lý quỹ đầu ngành khi tăng trưởng cả về quy mô tài sản quản lý, kết quả kinh doanh và đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2022, tổng tài sản quản lý ròng của BVF đạt 107.997 tỷ đồng, tăng trưởng 12,1% so với thời điểm 31/12/2021. Tổng doanh thu năm 2022 của BVF đạt 133,4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán đạt 52 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 16% và 20,9% so với năm 2021.

VCG: đạt 1.132 tỷ đồng LNTT năm 2022, tăng trưởng 57%

Tổng Công ty Vinaconex (VCG) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 và lũy kế cả năm 2022. Trong quý 4, cùng với sự khó khăn chung của ngành bất động sản-xây dựng, kết quả kinh doanh của Vinaconex đều sụt giảm so với cùng kỳ. Theo đó doanh thu giảm hơn 200 tỷ xuống 1.929 tỷ đồng còn lợi nhuận trước thuế giảm từ 191 tỷ xuống 121 tỷ đồng. Tuy nhiên, nhờ sự khởi sắc của những quý trước, lũy kế cả năm 2022, doanh thu hợp nhất tăng 50% từ 5.749 tỷ lên 8.629 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 57% từ 719 tỷ lên 1.132 tỷ đồng. LNST đạt 1.049 tỷ đồng. Tại đại hội cổ đông năm 2022, Vinaconex thông qua kế hoạch tổng doanh (bao gồm cả doanh thu tài chính) thu hợp nhất 2022 đạt 15.300 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.400 tỷ đồng. Như vậy so với kế hoạch, tổng công ty đạt 63% kế hoạch doanh thu và 75% kế hoạch lợi nhuận. Tại thời điểm 31/12/2022, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của Vinaconex đạt lần lượt là 32.285 tỷ và 10.026 tỷ đồng. Lượng tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn vẫn khá dồi dào, đạt hơn 3.100 tỷ đồng. Về cơ cấu doanh thu năm 2022 của Vinaconex, hoạt động xây lắp chiếm gần 70% đạt gần 6.000 tỷ đồng. Tiếp đến là hoạt động sản xuất công nghiệp đạt 949 tỷ đồng, kinh doanh bất động sản đạt 609 tỷ đồng, giáo dục đạt 212 tỷ đồng...

HNG: lỗ kỷ lục 2.800 tỷ trong quý 4/2022, gần 7.000 tỷ lỗ lũy kế đã "ngốn" hơn nửa vốn chủ

CTCP HAGL Agrico (HNG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 4/2022 với doanh thu giảm một nửa, còn 151 tỷ đồng. Khấu trừ chi phí, HNG lỗ ròng gần 2.800 tỷ đồng. Trong đó, lỗ thuần về hoạt động kinh doanh hơn 555 tỷ đồng; lỗ do ghi nhận chi phí chuyển đổi vườn cây hơn 2.127 tỷ đồng và lỗ khác gần 111 tỷ đồng. Nguyên nhân theo HNG:

(1) Do ảnh hưởng của cơn bão Noru tại thời điểm cuối tháng 9/2022 và tình trạng thiếu hụt lao động tại Lào, dẫn đến sản lượng thu hoạch chuối giảm 68% so với cùng kỳ quý 4/2021.

(2) Giá mua phân bón so với cùng kỳ quý 4/2021 tăng 35%, vật tư nông nghiệp và bao bì đóng gói tăng 18%.

(3) Cước phí vận chuyển tăng 9% (từ 2.198 USD/Cont tăng lên 2.390 USD/Cont) so với quý 4/2021.

(4) Công ty thực hiện rà soát lại sổ sách kế toán, ghi nhận chi phí chuyển đổi các vườn cây năm 2020 trở về trước chưa hạch toán bao gồm vườn cây cao su, cọ dầu và cây ăn trái với tổng chi phí 2.127 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2022, HNG ghi nhận doanh thu 742 tỷ đồng. Khấu trừ chi phí, HNG lỗ gần 3.566 tỷ đồng. Tương ứng, nâng tổng lỗ lũy kế đến cuối năm 2022 lên 6.993 tỷ đồng, "ngốn" hơn nửa tổng vốn chủ sở hữu Công ty. Mặt khác, HNG cũng thông báo trong năm đã trả nợ đợt 1 cho HAGL (HAG) số tiền 600 tỷ đồng. Từ đó, HNG đã nhận lại quyền sử dụng đất diện tích 9.470 ha và các tài sản thuộc sở hữu Công ty TNHH Hoàng Anh Andoung Meas (HAG đã bán cho Thaco).

SCR: Doanh thu tăng gấp 3 lần trong quý 4/2022, lợi nhuận cả năm giảm mạnh còn 79 tỷ

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín – TTC Land (SCR) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 4/2022. Ghi nhận, doanh thu trong kỳ đạt hơn 319 tỷ đồng, tăng mạnh gấp 3 lần cùng kỳ. Ngược lại, doanh thu tài chính giảm mạnh khiến lợi nhuận chung suy giảm. Trong kỳ, Công ty có tiết giảm đáng kể các chi phí, đặc biệt chi phí tài chính lãi vay giảm 23%. Khấu trừ, Công ty báo lỗ sau thuế hơn 91 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2022, TTC Land ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh chính gần 900 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế gần 79 tỷ đồng, sụt giảm khá mạnh so với năm 2021. Đây cũng là bức tranh chung của ngành bất động sản năm nay, nhất là quý 4, chịu tác động mạnh bởi lãi suất tăng cao và nhu cầu sụt giảm. Theo giải trình Công ty, quý 4/2022 doanh thu “ngược dòng” tăng mạnh chủ yếu nhờ khai thác hiệu quả hoạt động kinh doanh từ cho thuê sàn thương mại tại các dự án Charmington La Pointe, TTC Plaza Bình Thạnh..., đảm bảo tỷ lệ lấp đầy trên 95%. Cùng với đó, doanh thu đến từ dự án Carillon 7 tăng vào 3 tháng cuối năm, do thủ tục cấp sổ hồng cho cư dân được triển khai khẩn trương, đảm bảo quyền lợi cho khách hàng của TTC Land.

HTN: Năm 2022, Hưng Thịnh Incons báo lãi sau thuế 88 tỷ đồng

Theo báo cáo tài chính hợp nhất của [HTN](#), quý IV/2022, doanh thu thuần đạt 1.215 tỷ đồng, giảm 54%; lợi nhuận gộp đạt 37 tỷ đồng, giảm 80% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, [HTN](#) có doanh thu tài chính đạt 20 tỷ đồng, đi ngang; song cũng phải chịu chi phí tài chính đạt 65 tỷ đồng, tăng 38% và chi phí quản lý đạt 31 tỷ đồng, giảm 21%. Bởi vậy, công ty chịu lỗ trước thuế 38,7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ có lãi 123 tỷ đồng; lỗ sau thuế 44 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ có lãi 98 tỷ đồng. Mặc dù quý IV/2022 không thành công song lũy kế năm 2022, doanh thu thuần đạt 5.464 tỷ đồng và lợi nhuận gộp đạt 436 tỷ đồng, cùng giảm 11% so với năm trước. Biên lợi nhuận gộp vì vậy không đổi, đạt 7,9%.

Hoạt động tài chính mang về cho [HTN](#) 74 tỷ đồng, giảm 21% so với năm trước. Tuy nhiên, đà tăng của các loại chi phí (chi phí tài chính 244 tỷ đồng, tăng 28%; chi phí quản lý 134 tỷ đồng, tăng 19%) đã bào mòn đáng kể lợi nhuận cuối cùng. Kết năm 2022, [HTN](#) có lợi nhuận trước thuế 129 tỷ đồng, giảm 57%; lợi nhuận sau thuế 88 tỷ đồng, giảm 63% so với năm trước. Năm 2022, [HTN](#) đặt mục tiêu doanh thu 7.458 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 265 tỷ đồng. Như vậy, công ty mới chỉ hoàn thành 73% mục tiêu doanh thu và 33% mục tiêu lợi nhuận.

GVR: Không hoàn thành mục tiêu doanh thu nhưng lợi nhuận GVR vẫn vượt 23% kế hoạch

Trong quý 4/2022, doanh nghiệp thu về 9.012 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 6% so với quý 4/2021. Lợi nhuận gộp của [GVR](#) đạt 1.687 tỷ đồng, giảm 34% so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu hoạt động tài chính trong quý tăng 1% so với quý 4/2021, đạt 267 tỷ đồng; chi phí tài chính tăng 2%, đạt 230 tỷ đồng. Đáng chú ý, phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết tăng thêm 150%, đạt 128 tỷ đồng...Khấu trừ các khoản chi phí, lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 của [GVR](#) đạt 1.310 tỷ đồng, giảm 26% so với quý 4/2021. Theo [GVR](#), lợi nhuận doanh nghiệp giảm do tình hình kinh tế chung biến động theo chiều hướng khó khăn làm giá bán các mặt hàng chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá cả nhiều mặt hàng đầu vào tăng mạnh so với cùng kỳ 2021 làm lợi nhuận gộp giảm đáng kể. Trong kỳ lập báo cáo, giá trị đồng Kip Lào suy giảm, dẫn tới suy giảm giá trị đầu tư sang Lào cũng giảm, từ đó các đơn vị của [GVR](#) phải trích lập dự phòng. Cả năm 2022, doanh thu thuần của [GVR](#) đạt 25.315 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế đạt 4.797 tỷ đồng, giảm 10%. Mặc dù [GVR](#) mới chỉ hoàn thành 89% kế hoạch năm về doanh thu nhưng lợi nhuận sau thuế lại đạt 123% (tương ứng vượt mục tiêu 23%). Trước đó, vào cuối tháng 12/2022, [GVR](#) đã ra thông báo điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất kinh doanh đối với cả công ty mẹ và tập đoàn. Trong đó, [GVR](#) đã giảm 5% chỉ tiêu doanh thu hợp nhất năm 2022, tương ứng còn đạt 28.280 tỷ đồng, kế hoạch về lợi nhuận sau thuế lại giảm 27%, xuống còn 3.880 tỷ đồng. Theo [GVR](#), việc điều chỉnh giảm kế hoạch tập đoàn do xung đột một số nước trên thế giới đã làm ảnh hưởng đến tiêu thụ và giá bán các sản phẩm chính, các đơn vị thành viên tập đoàn chưa thực hiện được bàn giao đất do trong thời gian chờ đợi quyết định của cơ quan có thẩm quyền...

GMD: Khoản đầu tư vào công ty liên doanh giúp Gemadepit lãi vượt nghìn tỷ

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2022 của Công ty Cổ phần Gemadepit (HoSE: [GMD](#)), doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần 1.066 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp đạt 43%, cải thiện so với con số 29% của quý IV/2021. Trừ các chi phí, công ty báo lãi sau thuế 216 tỷ đồng, không biến động so với cùng kỳ. Cả năm 2022, doanh thu thuần của Gemadepit khoảng 3.916 tỷ đồng, tăng 22%; lợi nhuận sau thuế đạt 1.157 tỷ đồng, tăng 60% so với năm 2021. Trong cơ cấu doanh thu, hoạt động khai thác cảng vẫn là nguồn thu chính, chiếm 79% khoảng 3.104 tỷ đồng còn lại là doanh thu từ hoạt động logistic, cho thuê văn phòng với 812 tỷ đồng. Năm 2022, công ty lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 3.800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 1.000 tỷ đồng. Như vậy, với kết quả đạt được, Gemadepit vượt 3% kế hoạch doanh thu, vượt 16% mục tiêu lợi nhuận. EPS cả năm là 3.037 đồng.

LDG: ghi nhận lỗ 38,88 tỷ đồng

Trong quý IV/2022, Đầu tư LDG ghi nhận doanh thu đạt 46,82 tỷ đồng, giảm 83,7% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận lỗ 38,88 tỷ đồng so với cùng kỳ lãi 196,67 tỷ đồng, tức giảm 235,55 tỷ đồng. Trong đó, biên lợi nhuận gộp giảm mạnh từ 50% về còn 22,1%. Trong kỳ, lợi nhuận gộp giảm 92,8% so với cùng kỳ, tương ứng giảm 133,43 tỷ

đồng về 10,34 tỷ đồng; doanh thu tài chính giảm 55,4%, tương ứng giảm 83,65 tỷ đồng về 67,23 tỷ đồng; chi phí tài chính tăng 262,1%, tương ứng tăng thêm 50,98 tỷ đồng lên 70,43 tỷ đồng; chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 42,8%, tương ứng tăng thêm 12,78 tỷ đồng lên 42,61 tỷ đồng; lợi nhuận khác ghi nhận lỗ 10,57 tỷ đồng so với cùng kỳ lãi 0,56 tỷ đồng, tức giảm 11,13 tỷ đồng. Lũy kế trong năm 2022, Đầu tư LDG ghi nhận doanh thu đạt 276,3 tỷ đồng, giảm 54,7% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 4,01 tỷ đồng, giảm 98,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2022, Đầu tư LDG đặt kế hoạch tổng doanh thu 2.337 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 310 tỷ đồng. Như vậy, với việc chỉ đạt 4,01 tỷ đồng trong năm 2022, Công ty không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm và chỉ đạt khiêm tốn 1,3% kế hoạch năm.

PVS: lãi 834,3 tỷ đồng trong năm 2022, vượt 71% kế hoạch

Trong quý IV, PVS ghi nhận doanh thu thuần đạt 5.440,7 tỷ đồng, tăng trưởng 15,6% so với cùng kỳ năm trước, do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí; dịch vụ cơ khí, xây lắp và đóng mới trong quý IV/2022 cao hơn quý IV/2021. Giá vốn cũng tăng 14,7%, lên 5.004 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận gộp doanh nghiệp đạt 326,6 tỷ đồng, tăng trưởng 32,9%. Kỳ này, doanh thu tài chính của PVS đạt 123 tỷ đồng, tăng 42%. Chi phí tài chính cũng tăng 100%, lên hơn 91,1 tỷ đồng. Ngoài ra, chi phí bán hàng quý IV của Công ty tăng nhẹ lên hơn 26,8 tỷ đồng; song chi phí quản lý doanh nghiệp gần tới 200 tỷ đồng, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, điểm tích cực là Công ty ghi nhận phần lãi 134,4 tỷ đồng từ công ty liên doanh, liên kết, (trong khi cùng kỳ năm 2021 chỉ đạt vốn vện 650 triệu đồng) do lợi nhuận từ các công ty liên doanh khi hợp nhất vào BCTC hợp nhất quý IV/2022 cao hơn quý IV/2021. Kết quả, PVS có lãi 325,6 tỷ đồng, tăng 85,8% so với kết quả quý IV/2021. Công ty mẹ mang về hơn 302 tỷ đồng, tăng 93%. Lũy kế cả năm 2022, PVS ghi nhận doanh thu thuần đạt 16.412,6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 834,3 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 15% và 11% so với thực hiện năm 2021.

PVD: lãi sau thuế hơn 53 tỷ đồng

Trong quý IV, PVD ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.458,4 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Công ty cho biết, trong quý IV, đơn giá cho thuê và hiệu suất sử dụng giàn khoan tự nâng sở hữu tăng so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty ghi nhận sự đóng góp doanh thu của giàn khoan PV Drilling V, đang thực hiện chiến dịch khoan cho Brunei Shell Petroleum. Trong khi đó, do giá vốn giảm nhẹ xuống 1.197,5 tỷ đồng, nên lợi nhuận gộp doanh nghiệp đạt 260,87 tỷ đồng, tăng 92% so với quý IV/2021. Biên lợi nhuận gộp được cải thiện từ 10% lên 18%. Kỳ này, doanh thu tài chính PVD đạt hơn 34,84 tỷ đồng, tăng 25%. Tuy nhiên, các chi phí cũng đồng loạt tăng mạnh; trong đó: chi phí tài chính tăng 102,7%, lên 87,2 tỷ đồng do chi phí lãi vay tăng cao; chi phí bán hàng tăng 11%, lên xấp xỉ 10 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 100% lên 178,4 tỷ đồng. Dù chịu thêm khoản lỗ khác hơn 11,5 tỷ đồng, nhưng nhờ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng cao nên Công ty lãi sau thuế 53,29 tỷ đồng trong quý IV/2022, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2022, PVD ghi nhận doanh thu thuần đạt 5.431 tỷ đồng, tăng trưởng 36%. Song Công ty lỗ sau thuế 151 tỷ đồng, trong khi năm có lãi 36,8 tỷ đồng. Riêng Công ty mẹ lỗ sau thuế 98,5 tỷ đồng.

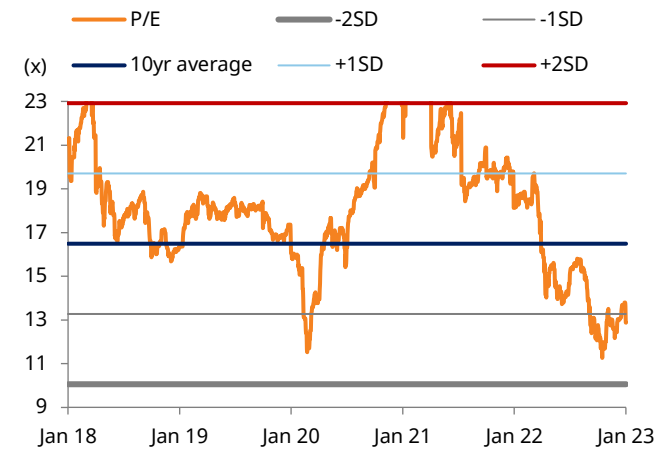
GEG: Lợi nhuận trước thuế đạt 407 tỷ đồng, tăng trưởng 10%

Cụ thể, theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2022, doanh thu GEG đạt gần 496 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng tương đối mạnh, đạt 275 tỷ đồng, chênh lệch 23% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi khấu trừ, lãi gộp của doanh nghiệp chỉ tăng 1%, đạt 220,7 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 49% xuống còn hơn 45%. Doanh thu hoạt

động tài chính trong kỳ đạt gần 24 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ. Chi phí tài chính tăng 18%, lên 178 tỷ đồng. Khoản lãi từ công ty liên doanh, liên kết giảm nhẹ còn 11,3 tỷ đồng, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15% lên hơn 47 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận thuần của GEG đạt 30,5 tỷ đồng, giảm 35%. GEG ghi nhận khoản lỗ khác 9,1 tỷ đồng (cùng kỳ lãi hơn 92 tỷ đồng). Kết quả, lợi nhuận sau thuế quý IV/2022 chưa tới 1/5 kết quả của cùng kỳ. Nguyên nhân theo GEG là do quý 4IV/2021, doanh nghiệp ghi nhận khoản thu nhập 97 tỷ đồng từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định từ thương vụ chuyển nhượng nhà máy Ayun Hạ; trong khi quý IV/2022, khoản thu này không còn nữa, cộng thêm chi phí tài chính tăng gần 27 tỷ đồng do nợ vay tăng lên khiến lợi nhuận giảm mạnh. Tính tới thời điểm hiện tại, GEC đang vận hành và xây dựng 23 nhà máy năng lượng tái tạo đa dạng loại hình từ thủy điện, điện mặt trời, áp mái và Điện Gió tại 14 tỉnh thành với tổng công suất gần 750 MWp. Năm 2022 đánh dấu kế hoạch sản lượng điện gió và mặt trời bám sát kế hoạch, nếu không tính các tác động từ việc điều độ công suất. Tuy nhiên, khoản này được bù đắp phần nào bởi sản lượng thủy điện tốt hơn so với kế hoạch do năm 2022 là một năm tình hình thủy văn thuận lợi.

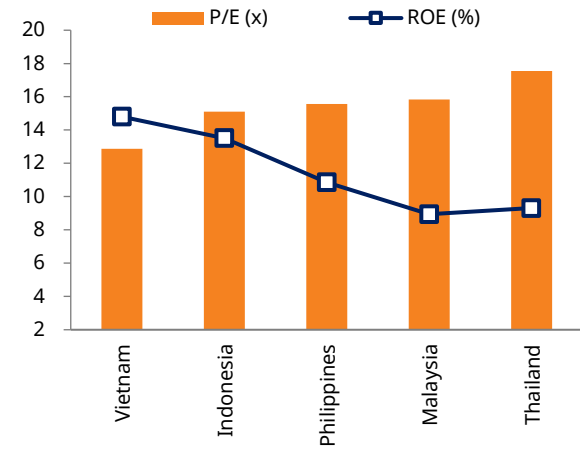
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ định giá P/E lịch sử của VN Index



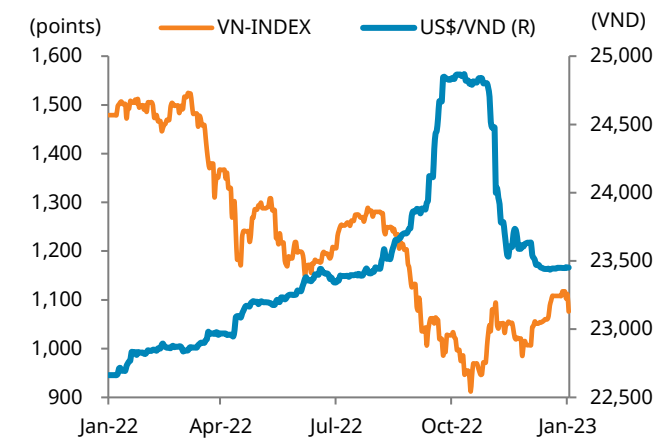
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ định giá P/E và ROE các thị trường



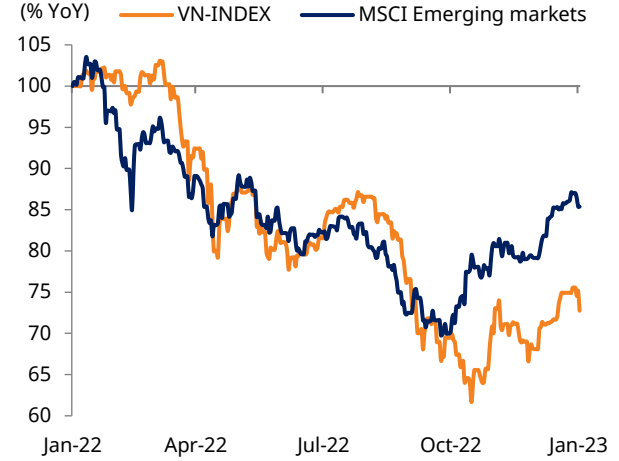
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN-Index và tỷ giá USD/VND



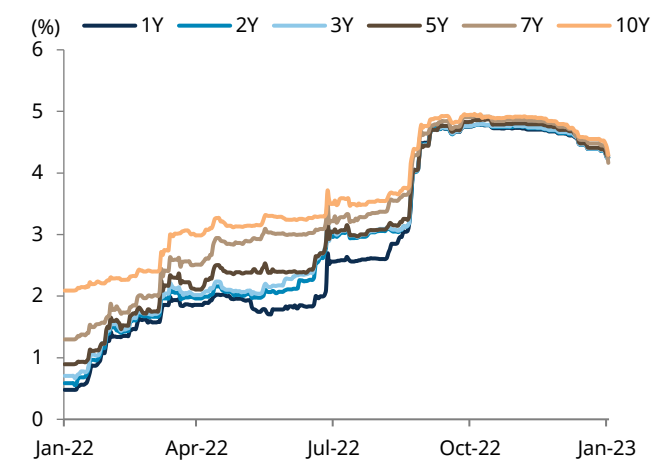
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN Index và MSCI Emerging Markets



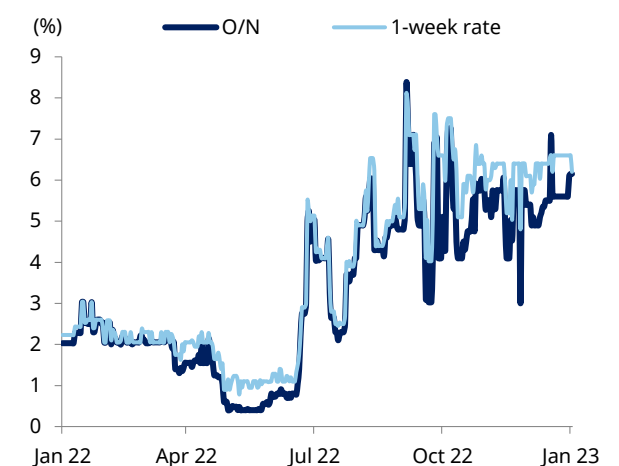
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*		
					1D	1W	1M	1Y	FY22	FY23	FY22	FY23	FY22	FY23	FY22	FY23	
VN-Index	VN-Index	1,075.97	4,434,791		-3.2	-2.0	6.8	-27.2	10.5	9.9	1.6	1.5	11.3	13.6	15.4	15.7	
VN30 Index	VN30	1,088.09	3,164,427		-3.3	-2.5	8.2	-29.0	8.6	8.4	1.6	1.4	9.6	10.9	18.6	16.1	
Asia Commercial Bank	ACB VN	25,200	85,111	30.0	-3.3	-1.2	15.1	-8.8	7.8	6.0	1.6	1.2	44.8	3.8	26.5	22.2	
BIDV	BID VN	42,800	216,505	17.2	-5.1	-5.1	10.9	-10.7	22.3	10.6	2.3	1.8	108.0	12.2	19.9	19.1	
Bao Viet Holdings	BVH VN	50,000	37,116	27.0	-0.8	3.3	7.3	-8.1	18.2	19.0	1.6	1.6	-19.3	27.9	7.4	10.1	
VietinBank	CTG VN	29,000	139,367	28.1	-4.9	-5.7	6.4	-21.4	9.3	6.8	1.4	1.2	20.0	22.0	16.9	17.9	
FPT Corp	FPT VN	82,000	89,956	49.0	-1.8	-1.7	6.6	9.9	21.2	14.4	4.7	3.5	22.0	28.8	24.8	28.2	
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	106,600	204,027	3.0	0.3	2.2	5.0	-2.2	23.3	14.3	3.8	3.2	75.6	-2.4	26.7	22.1	
Vietnam Rubber Group	GVR VN	15,550	62,200	0.6	-6.9	-2.8	12.7	-50.2	13.3	14.3	1.2	#N/A	-8.2	13.9	7.9	8.6	
HDBank	HDB VN	19,000	47,790	18.0	1.9	8.9	19.1	-23.1	6.6	5.5	1.4	1.1	26.7	12.6	23.5	20.9	
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	21,100	122,692	22.6	-4.5	-2.8	17.2	-35.0	3.3	11.1	1.2	1.2	-73.5	30.4	9.1	12.0	
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	26,500	18,996	37.9	-5.4	-4.7	0.0	-41.7	16.3	13.9	1.8	1.5	-12.2	32.9	9.4	11.4	
MBBank	MBB VN	18,900	85,692	23.2	-3.3	-3.3	10.5	-32.7	6.1	4.3	1.3	0.8	37.7	14.1	#N/A	22.8	
Masan Group Corp	MSN VN	95,200	135,539	30.6	-5.8	-4.7	2.4	-20.1	15.4	27.0	4.0	3.4	-58.5	40.2	12.1	13.3	
Mobile World Investment Corp	MWG VN	47,100	68,925	49.0	1.3	4.8	9.8	-28.9	12.4	12.0	3.0	2.3	-18.5	39.8	18.5	19.9	
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	14,550	28,374	6.0	2.5	2.8	3.9	-81.8	7.7	3.3	0.8	0.3	-36.0	273.7	6.2	13.1	
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	13,900	9,336	3.7	0.4	-2.8	2.2	-79.1	5.1	#N/A	1.3	#N/A	-38.6	N/A	15.1	#N/A	
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	36,250	46,059	17.9	-1.5	-4.6	14.4	-35.4	17.7	14.7	1.6	1.8	-40.5	131.8	#N/A	12.2	
Vietnam International Commercial JSC	VIB VN	23,600	49,741	20.5	0.2	3.1	24.2	-33.0	6.3	5.4	1.6	1.2	31.8	9.7	29.4	25.0	
PetroVietnam Power Corp	POW VN	11,950	27,985	5.5	-3.6	-1.6	12.2	-28.9	14.1	12.4	0.9	0.8	6.9	19.3	#N/A	7.2	
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	187,000	119,920	62.6	-1.1	0.0	12.0	25.8	30.3	20.7	5.0	4.4	48.1	10.8	23.6	22.7	
SSI Securities Corp	SSI VN	20,150	30,006	42.7	-6.7	-1.9	13.8	-52.4	7.3	17.1	1.3	#N/A	-44.6	-12.8	9.3	8.1	
Sacombank	STB VN	25,650	48,356	27.7	-5.4	-4.3	14.0	-27.8	13.8	#N/A	1.2	1.1	64.0	N/A	13.8	18.6	
Techcombank	TCB VN	28,200	99,186	22.5	-4.1	-3.1	9.1	-46.6	5.0	4.3	1.0	0.7	11.7	13.9	19.7	18.0	
Tien Phong Bank	TPB VN	23,700	37,488	30.0	-5.2	0.4	12.6	-43.5	6.5	6.2	1.3	1.0	22.4	-3.1	21.5	18.3	
Vietcombank	VCB VN	89,100	421,667	23.6	-3.0	-1.0	11.4	0.1	19.1	13.8	3.5	2.6	50.6	2.6	24.2	18.7	
Vinhomes JSC	VHM VN	48,000	209,010	24.4	-5.7	-8.6	0.0	-40.2	5.3	5.8	1.7	1.1	-27.1	25.0	21.3	21.6	
Vingroup JSC	VIC VN	55,200	210,529	12.8	-3.3	-2.6	2.6	-43.1	#N/A	N/A	34.7	2.0	1.9	428.6	-29.3	8.0	5.3
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	113,900	61,690	17.1	-2.1	1.4	4.0	-6.6	787.8	25.3	3.5	#N/A	694.2	307.2	3.5	13.0	
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	77,200	161,345	56.0	0.1	-5.0	1.4	-7.1	16.8	16.6	4.8	4.7	-19.6	27.9	24.1	29.7	
VPBank	VPB VN	18,300	122,852	17.6	-5.9	-6.9	2.2	-25.1	10.1	7.4	1.5	1.1	54.1	-9.2	20.7	16.1	
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,000	63,625	32.5	-5.7	-4.4	6.5	-19.9	45.5	18.1	2.0	1.8	108.2	28.5	8.6	10.6	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vì phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.